

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Số: 470/NBTPC-TCKT
V/v: Công bố Báo cáo Tài chính bán
niên năm 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Ninh Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1A - Đường Hoàng Diệu – P.Thanh Bình-TPNB
4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
5. Loại công bố thông tin : Định kỳ
6. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lương Thị Thúy - Người được UQCBTT.
7. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình đã kiểm toán được lập bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam lập vào ngày 14 tháng 8 năm 2023 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : <http://www.nbtpc.com.vn>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- HDQT, Ban TGD;
- Ban kiểm soát
- Veb NBTPC
- Lưu VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/ NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



Lương Thị Thúy

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 24 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương | Chủ tịch |
| Ông Trịnh Văn Đoàn | Thành viên |
| Ông Lê Đức Chấn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Phong Danh | Thành viên |
| Ông Mai Đình Nhật | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Trịnh Văn Đoàn | Tổng Giám đốc |
| Ông Đường Xuân Hồng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Quốc Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Việt Hòa | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
Số 1A, Đường Hoàng Diệu, Phường Thanh Bình
Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023



Số: **DN%** /VN1A-HH-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023 từ trang 03 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 13 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 12 tháng 8 năm 2022 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

108
C
KI
DE
VI
NG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 477.348.575.458 | 391.504.816.128 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 127.485.055.832 | 11.096.728.395 |
| 1. Tiền | 111 | | 11.485.055.832 | 11.096.728.395 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 116.000.000.000 | - |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 238.338.928.352 | 304.055.925.021 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 231.406.347.391 | 296.489.566.094 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 5.486.104.000 | 5.483.104.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 1.446.476.961 | 2.083.254.927 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 7 | 108.010.553.722 | 65.831.290.689 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 108.010.553.722 | 65.831.290.689 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.514.037.552 | 10.520.872.023 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 8 | 144.943.341 | 431.677.931 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 3.369.094.211 | 10.089.194.092 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 71.191.378.862 | 76.944.467.900 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 65.161.851.310 | 71.935.657.522 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 64.967.401.312 | 71.676.390.856 |
| - Nguyên giá | 222 | | 553.137.815.800 | 553.137.815.800 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (488.170.414.488) | (481.461.424.944) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 194.449.998 | 259.266.666 |
| - Nguyên giá | 228 | | 996.450.000 | 996.450.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (802.000.002) | (737.183.334) |
| II. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | 416.290.213 | 416.290.213 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (416.290.213) | (416.290.213) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.909.473.008 | 1.156.909.162 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.909.473.008 | 1.156.909.162 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 10 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.620.054.544 | 1.351.901.216 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 8 | 1.620.054.544 | 1.351.901.216 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 548.539.954.320 | 468.449.284.028 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 274.658.090.805 | 203.221.181.755 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 274.658.090.805 | 203.221.181.755 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 11 | 217.753.130.226 | 159.419.098.680 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12 | 5.519.874.208 | 1.882.604.082 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 3.427.622.376 | 23.964.171.173 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 13 | 4.066.863.636 | 145.069.217 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 14 | 2.265.055.648 | 16.397.337.712 |
| 7. Vay và nợ ngắn hạn | 320 | 15 | 25.602.037.880 | - |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 13.400.000.000 | - |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 16 | 2.623.506.831 | 1.412.900.891 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 273.881.863.515 | 265.228.102.273 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 273.881.863.515 | 265.228.102.273 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 128.655.000.000 | 128.655.000.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 92.938.982.252 | 92.789.682.252 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 19.370.613.404 | 19.519.913.404 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 32.917.267.859 | 24.263.506.617 |
| - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế các năm trước | 421a | | 16.725.150.000 | - |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước | 421b | | 16.192.117.859 | 24.263.506.617 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 548.539.954.320 | 468.449.284.028 |

Bùi Thị Hạnh
Người lập biểu

Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 01 | | 391.643.704.446 | 369.615.052.346 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần (10=01-02) | 10 | 19 | 391.643.704.446 | 369.615.052.346 |
| 4. Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 11 | 20 | 352.659.450.332 | 331.646.284.065 |
| 5. Lợi nhuận gộp (20=10-11) | 20 | | 38.984.254.114 | 37.968.768.281 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 84.451.780 | 283.463.706 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 1.252.516.653 | - |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 1.252.516.653 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 57.400.000 | 102.868.300 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 22 | 17.204.762.127 | 16.018.561.071 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 20.554.027.114 | 22.130.802.616 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | 10.624 |
| 13. Lỗ khác (40=-32) | 40 | | - | (10.624) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 20.554.027.114 | 22.130.791.992 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 23 | 4.361.909.255 | 4.433.455.248 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51) | 60 | | 16.192.117.859 | 17.697.336.744 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 24 | 1.259 | 1.083 |

Bùi Thị Hạnh
Người lập biểu

Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 20.554.027.114 | 22.130.791.992 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 6.773.806.212 | 6.415.310.505 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 13.400.000.000 | 19.659.500.000 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (84.451.780) | (283.463.706) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 1.252.516.653 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 41.895.898.199 | 47.922.138.791 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 72.491.891.071 | (103.889.821.405) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (42.179.263.033) | (63.737.411.468) |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 59.427.389.350 | 79.905.424.654 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 18.581.262 | (1.366.334.758) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (1.252.516.653) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.287.630.732) | (351.065.918) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 15.000.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (6.327.750.677) | (4.938.435.850) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 122.786.598.787 | (46.440.505.954) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | (6.373.446.109) | (1.897.900.000) |
| 2. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 29.657.259 | 283.463.706 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (6.343.788.850) | (1.614.436.294) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (54.482.500) | (5.909.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (54.482.500) | (5.909.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 116.388.327.437 | (48.060.851.248) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 11.096.728.395 | 55.890.536.827 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 127.485.055.832 | 7.829.685.579 |



Bùi Thị Hạnh
Người lập biểu



Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 0421/QĐ-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ Công thương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2700283389 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 2 ngày 05 tháng 01 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") từ ngày 06 tháng 8 năm 2009 theo Công văn số 1323/TB-TTLK ngày 21 tháng 7 năm 2009 của HNX với mã giao dịch cổ phiếu là "NBP".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 381 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 387 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị cơ, nhiệt, điện, công trình kiến trúc nhà máy điện; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy điện; mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý các dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp; sản xuất đất đèn, vật liệu xây dựng, phụ gia xi măng; đầu tư xây dựng các công trình nguồn điện và lưới điện; kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

Ngoài ra, một số số liệu của kỳ trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

| | Mã số | Số đã báo cáo | Phân loại lại | Số sau phân loại lại |
|--------------------------|--------------|----------------------|----------------------|-----------------------------|
| | | VND | VND | VND |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 71.676.390.856 | - | 71.676.390.856 |
| - Nguyên giá | 222 | 553.554.106.013 | (416.290.213) | 553.137.815.800 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | (481.877.715.157) | 416.290.213 | (481.461.424.944) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | - | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | - | 416.290.213 | 416.290.213 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | - | (416.290.213) | (416.290.213) |



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Căn cứ theo Kết luận Hội nghị làm việc của ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Bình với Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), công ty mẹ cấp cao nhất, ngày 28 tháng 6 năm 2022, ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Bình có đề nghị Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình, dự án nhiệt điện Công ty đang vận hành, cần có lộ trình dừng vận hành để thực hiện quy hoạch chung đô thị Ninh Bình cho giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2050, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Trước đề nghị nêu trên của ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Bình, EVN đã có Văn bản số 6349/EVN-KH ngày 6 tháng 11 năm 2022 gửi Văn phòng Chính phủ trong đó có trình bày kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xin phê duyệt để Công ty thực hiện dự án điện khí LNG, hoặc dự án năng lượng sạch tại vị trí khác trên địa bàn tỉnh, thay thế cho Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình hiện hữu.

Theo Công văn số 255/NBTPC-KT ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Công ty gửi UBND Tỉnh Ninh Bình về việc đề nghị UBND Tỉnh Ninh Bình ủng hộ phát triển dự án điện khí ICE với công suất 300 MW tại tỉnh Ninh Bình, theo đó Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình đã xúc tiến tìm kiếm các đối tác và nhà đầu tư để đầu tư vào dự án. UBND Tỉnh Ninh Bình đã có Công văn trả lời số 522/UBND-VP4 ngày 01 tháng 6 năm 2023 về việc phát triển dự án điện khí ICE với công suất 300 MW tại tỉnh Ninh Bình giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các đơn vị có liên quan nghiên cứu đề nghị của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty sẽ tiếp tục vận hành Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình cho đến khi có quyết định và lộ trình dừng vận hành chính thức. Do đó, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động bình thường trong ít nhất 12 tháng tới và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 03 – 25 |
| Máy móc, thiết bị | 03 – 12 |
| Phương tiện vận tải | 03 – 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 – 10 |



Thuê tài sản

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác, có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Chi phí phải trả

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán nhưng đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Công ty cung cấp dịch vụ phụ trợ cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Lệnh điều độ và phù hợp với Quy định hệ thống điện truyền tải do Bộ Công thương ban hành theo Hợp đồng Cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình số 01/2020/DVPT/NMNĐNB-EVN ngày 29 tháng 6 năm 2020 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung.

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được ghi nhận hàng tháng bao gồm doanh thu điện theo giá cố định; doanh thu điện theo giá biến đổi; doanh thu điện khởi động và các khoản khác. Trong đó:

- Doanh thu điện theo giá cố định được xác định dựa trên Công suất khả dụng thực hiện và đơn giá cố định.
- Doanh thu điện theo giá biến đổi được xác định dựa trên giá biến đổi và sản lượng điện năng tác dụng được đo đếm tại 0h00 ngày 01 hàng tháng.
- Doanh thu điện khởi động được xác định dựa trên giá nhiên liệu khởi động (than, dầu DO), định mức điện năng tự dùng để khởi động, giá điện mua từ hệ thống điện để khởi động và số lần khởi động của các tổ máy trong tháng.
- Các khoản khác gồm các khoản như phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước, thuế tài nguyên nước và doanh thu chạy không tải.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành; Quỹ đầu tư và phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 459.328.611 | 963.278.857 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*) | 11.025.727.221 | 10.133.449.538 |
| Các khoản tương đương tiền (**) | 116.000.000.000 | - |
| | <u>127.485.055.832</u> | <u>11.096.728.395</u> |

(*) Bao gồm khoản tiền gửi thanh toán Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Hai Bà Trưng số tiền 256.020.379 đồng được dùng để ký quỹ cho khoản vay (chi tiết tại thuyết minh số 15).

(**) Phản ánh các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam với thời hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,5%/năm đến 5% tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ninh Bình.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| a. Các đối tượng bên ngoài | | |
| Các khách hàng khác | 25.328.000 | 31.080.000 |
| b. Các bên liên quan | | |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 26) | 231.381.019.391 | 296.458.486.094 |
| | 231.406.347.391 | 296.489.566.094 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Shanghai Electric (Việt Nam) | 4.619.505.000 | 4.619.505.000 |
| Công ty Cổ phần Vật tư & Thiết bị Công Nghiệp | 863.599.000 | 863.599.000 |
| Khác | 3.000.000 | - |
| | 5.486.104.000 | 5.483.104.000 |

7. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 107.336.724.286 | 65.343.303.782 |
| Công cụ, dụng cụ | 479.939.846 | 233.205.537 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 11.768.373 | 29.159.638 |
| Thành phẩm | 182.121.217 | 225.621.732 |
| | 108.010.553.722 | 65.831.290.689 |

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi phí bảo hiểm | 87.125.996 | 200.957.298 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 51.817.345 | 65.941.883 |
| Chi phí trả trước khác | 6.000.000 | 164.778.750 |
| | 144.943.341 | 431.677.931 |
| b. Dài hạn | | |
| Hệ thống quan trắc Online | 551.461.363 | 668.258.330 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 397.931.581 | 683.642.886 |
| Chi phí trả trước khác | 670.661.600 | - |
| | 1.620.054.544 | 1.351.901.216 |

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|--|------------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 84.344.745.682 | 425.993.967.457 | 20.557.216.858 | 22.241.885.803 | 553.137.815.800 |
| Số dư cuối kỳ | 84.344.745.682 | 425.993.967.457 | 20.557.216.858 | 22.241.885.803 | 553.137.815.800 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 82.963.768.180 | 365.121.366.490 | 17.794.483.846 | 15.581.806.428 | 481.461.424.944 |
| Tăng trong kỳ | 231.424.458 | 4.950.310.730 | 372.641.568 | 1.154.612.788 | 6.708.989.544 |
| Trích khấu hao | 231.424.458 | 4.950.310.730 | 372.641.568 | 1.154.612.788 | 6.708.989.544 |
| Số dư cuối kỳ | 83.195.192.638 | 370.071.677.220 | 18.167.125.414 | 16.736.419.216 | 488.170.414.488 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.380.977.502 | 60.872.600.967 | 2.762.733.012 | 6.660.079.375 | 71.676.390.856 |
| Số dư cuối kỳ | 1.149.553.044 | 55.922.290.237 | 2.390.091.444 | 5.505.466.587 | 64.967.401.312 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 426.749.483.858 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 426.304.388.403 đồng).

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc | 2.500.000.000 | - | 2.500.000.000 | - |
| | 2.500.000.000 | - | 2.500.000.000 | - |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc với tỷ lệ sở hữu là 2.08%. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Đông Bắc | 149.695.573.939 | 118.348.229.560 |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 67.087.998.958 | 24.404.576.308 |
| Khác | 969.557.329 | 16.666.292.812 |
| | 217.753.130.226 | 159.419.098.680 |
| Trong đó, Phải trả người bán với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26) | - | 1.302.457.255 |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp/cán trừ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 40.539.208.820 | 40.539.208.820 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 32.577.600 | 32.577.600 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.287.630.732 | 4.361.909.255 | 1.287.630.732 | 4.361.909.255 |
| Thuế tài nguyên | 594.973.350 | 1.696.576.617 | 1.560.995.964 | 730.554.003 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 1.921.783.400 | 1.494.372.450 | 427.410.950 |
| Các khoản phí, lệ phí và thuế khác | - | 741.188.000 | 741.188.000 | - |
| Tổng cộng | 1.882.604.082 | 49.293.243.692 | 45.655.973.566 | 5.519.874.208 |

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí học tập kinh nghiệm | 1.905.000.000 | - |
| Chi phí bảo hiểm lao động | 1.445.000.000 | - |
| Chi phí phải trả khác | 716.863.636 | 145.069.217 |
| | 4.066.863.636 | 145.069.217 |

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức phải trả | 1.622.731.584 | 1.677.214.084 |
| Thuế GTGT đầu ra của doanh thu chưa xuất hóa đơn | - | 14.661.129.292 |
| Khác | 642.324.064 | 58.994.336 |
| | 2.265.055.648 | 16.397.337.712 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

15. VAY NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ |
|--|-----------|---------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Số tiền | Số có khả năng thanh toán | Tăng | Giảm | Số có khả năng thanh toán |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng | - | - | 116.602.037.880 | 91.000.000.000 | 25.602.037.880 |
| | - | - | 116.602.037.880 | 91.000.000.000 | 25.602.037.880 |

Ngày 17 tháng 1 năm 2023, Công ty đã ký hợp đồng cấp tín dụng số 115019.23.065.1298577.TD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng với tổng hạn mức vay là 60.000.000.000 VND, phục vụ mục đích phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn được cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 1 năm 2024. Thời hạn vay của khoản vay được chi tiết theo giấy nhận nợ từng lần vay tối đa không quá 3 tháng cho từng lần nhận nợ. Lãi suất được trả vào ngày 25 hàng tháng và ngày hoàn trả toàn bộ nợ cuối cùng không muộn hơn ngày kết thúc khoản vay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, dư nợ gốc khoản vay là 25.602.037.880 đồng, hình thức ký quỹ để đảm bảo giao dịch qua tài khoản thanh toán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng số tiền là 256.020.379 đồng (chi tiết tại thuyết minh số 4).

16. QỸ KHEN THƯƠNG, PHÚC LỢI

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày | | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|----------------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------|
| | 30/6/2023 | 30/6/2023 | 31/12/2022 | 31/12/2022 |
| Số dư đầu kỳ/ đầu năm | 1.412.900.891 | 1.412.900.891 | 2.204.357.382 | 2.204.357.382 |
| Trích lập quỹ (chi tiết thuyết minh số 16) | 7.538.356.617 | 7.538.356.617 | 6.858.775.764 | 6.858.775.764 |
| Khác | 13.200.000 | 13.200.000 | 45.890.000 | 45.890.000 |
| Sử dụng quỹ | (6.340.950.677) | (6.340.950.677) | (7.696.122.255) | (7.696.122.255) |
| Số dư cuối kỳ/cuối năm | 2.623.506.831 | 2.623.506.831 | 1.412.900.891 | 1.412.900.891 |

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | 30/06/2023 | | 31/12/2022 | |
|--|--------------------|--------|--------------------|--------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần | 7.045.440 | 54,76 | 7.045.440 | 54,76 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng REE | 3.789.400 | 29,45 | 3.789.400 | 29,45 |
| Khác | 2.030.660 | 15,79 | 2.030.660 | 15,79 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 12.865.500 | 100,00 | 12.865.500 | 100,00 |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Vốn khác của chủ sở hữu | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Tổng cộng |
|--------------------------------------|------------------------|----------------|-------------------------|------------------|-----------------------|-----|-----------------------------------|-----|-----------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 | 128.655.000.000 | 86.097.909.151 | 22.545.292.572 | 29.823.419.697 | 267.121.621.420 | | | | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 24.263.506.617 | 24.263.506.617 | | | | |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 3.666.393.933 | (3.666.393.933) | - | | | | |
| Sử dụng quỹ đầu tư phát triển | - | 6.691.773.101 | (6.691.773.101) | - | - | | | | |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (6.858.775.764) | (6.858.775.764) | | | | |
| Chia cổ tức năm 2021 | - | - | - | (19.298.250.000) | (19.298.250.000) | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 128.655.000.000 | 92.789.682.252 | 19.519.913.404 | 24.263.506.617 | 265.228.102.273 | | | | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 16.192.117.859 | 16.192.117.859 | | | | |
| Sử dụng quỹ đầu tư phát triển | - | 149.300.000 | (149.300.000) | - | - | | | | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | - | - | (7.538.356.617) | (7.538.356.617) | | | | |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 | 128.655.000.000 | 92.938.982.252 | 19.370.613.404 | 32.917.267.859 | 273.881.863.515 | | | | |

(i) Căn cứ theo Nghị quyết số 59/HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 02 tháng 6 năm 2023, Công ty không tiến hành trích lập quỹ đầu tư và phát triển trong năm 2023 và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 7.538.356.617 đồng (trong đó: đối với người lao động là 7.292.026.992 đồng và nhân sự quản lý là 246.329.625 đồng từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 và các năm trước đây. Ngoài ra, theo Nghị quyết này, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng 13% vốn điều lệ, tương ứng là 16.725.150.000 đồng.

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 và từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần về bán điện | 389.317.327.334 | 367.275.943.589 |
| Doanh thu thuần về bán hàng, cho thuê và cung cấp dịch vụ khác | 2.326.377.112 | 2.339.108.757 |
| | 391.643.704.446 | 369.615.052.346 |

20. GIÁ VỐN HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn điện bán | 350.994.363.969 | 329.987.479.472 |
| Giá vốn hàng hóa bán, cho thuê và dịch vụ khác cung cấp | 1.665.086.363 | 1.658.804.593 |
| | 352.659.450.332 | 331.646.284.065 |

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhiên liệu và vật tư | 292.584.015.257 | 261.117.630.201 |
| Chi phí nhân công | 39.082.494.981 | 44.237.165.577 |
| Chi phí sửa chữa lớn | 13.400.000.000 | 19.659.500.000 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 6.773.806.212 | 6.415.310.505 |
| Các khoản dịch vụ mua ngoài | 1.600.132.266 | 1.463.565.850 |
| Chi phí bằng tiền khác | 16.481.163.743 | 14.458.428.997 |
| | 369.921.612.459 | 347.351.601.130 |

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 6.116.297.496 | 6.944.243.174 |
| Thuế và các khoản lệ phí | 1.940.236.400 | 2.312.889.237 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 502.168.864 | 637.129.829 |
| Dịch vụ mua ngoài | 495.649.214 | 680.090.580 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 345.746.831 | 520.755.847 |
| Chi phí khác | 7.804.663.322 | 4.923.452.404 |
| | 17.204.762.127 | 16.018.561.071 |

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 20.554.027.114 | 22.130.791.992 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | - | (125.000.000) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 1.255.519.162 | 161.484.250 |
| Thu nhập tính thuế | 21.809.546.276 | 22.167.276.242 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.361.909.255 | 4.433.455.248 |

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động kinh doanh theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ này VND | Kỳ trước (trình bày lại) VND |
|--|-----------------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 16.192.117.859 | 17.697.336.744 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (bằng 1/2 số phê duyệt cho cả năm) (VND) (*) | - | (3.769.178.309) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 16.192.117.859 | 13.928.158.435 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) | 12.865.500 | 12.865.500 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.259 | 1.083 |

(*) Như đã trình bày tại thuyết minh số 16, Nghị quyết số 59/HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 02 tháng 6 năm 2023 đã thông qua phương án trích lập trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 7.538.356.617 VND (trong đó: đối với người lao động là 7.292.026.992 VND và nhân sự quản lý là 246.329.625 VND) từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 và các năm trước đây dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, cụ thể như sau:

| | Số đã báo cáo | Kỳ trước Số trình bày lại |
|---|-----------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 17.697.336.744 | 17.697.336.744 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (bằng 1/2 số phê duyệt cho cả năm) (VND) | - | (3.769.178.309) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 17.697.336.744 | 13.928.158.435 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) | 12.865.500 | 12.865.500 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.376 | 1.083 |

25. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|----------------|------------------------|------------------------|
| Dưới 1 năm | 4.489.220.700 | 4.489.220.002 |
| Từ 2 đến 5 năm | 17.956.882.800 | 17.956.880.008 |
| Trên 5 năm | 82.188.444.669 | 80.679.067.326 |
| | 104.634.548.169 | 103.125.167.336 |

- Tổng số tiền thuê 139.419,4 m² tại phường Thanh Bình, tỉnh Ninh Bình với giá thuê 17.335 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất số 32/HĐ-TĐ19/09/2011 được ký với thời hạn 34 năm tính từ năm 2011.
- Tổng số tiền thuê 58.054,4 m² tại phường Bích Đào, tỉnh Ninh Bình với giá thuê 12.720 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất số 241/HĐ-TĐ29/05/2001 được ký với thời hạn 45 năm tính từ năm 2001.
- Tổng số tiền thuê 39.122,5 m² tại phường Bích Đào, tỉnh Ninh Bình với giá thuê 12.720 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất số 423/HĐ-TĐ25/10/2001 được ký với thời hạn 45 năm tính từ năm 2001.
- Tổng số tiền thuê 8.154 m² tại phường Thanh Bình, tỉnh Ninh Bình với giá thuê 92.266 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất số 45/HĐ-TĐ20/11/1997 được ký với thời hạn 49 năm tính từ năm 1996.
- Tổng số tiền thuê 5.077,3 m² tại phường Thanh Bình, tỉnh Ninh Bình với giá thuê 16.536 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất số 32/HĐ-TĐ19/09/2011 được ký với thời hạn 34 năm tính từ năm 2011.

Cam kết vốn

Các cam kết về chỉ tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-------------------------------|-------------------|------------------|
| Thay thế bản thể Turbine số 4 | 49.347.936.000 | 49.347.936.000 |

Ngày 22 tháng 10 năm 2021, Công ty ký kết hợp đồng số 20211022 HĐ/NBTPC-VATCO-SECVN về việc đại tu, thay thế mới bản thể Turbine số 4 với Nhà thầu liên danh VATCO-SECVN đã được đầu tư từ ngày 22 tháng 10 năm 2021, tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 giá trị đã đầu tư là 5.483.104.000 VND và tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ lắp đặt cho Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 49.347.936.000 VND.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần

Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin –
Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc
Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Mối quan hệ

Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty mẹ

Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ cấp
cao nhất

Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ cấp
cao nhất

Bên liên quan khác

Bên liên quan khác

Bên liên quan khác

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Bán hàng hàng hóa, dịch vụ | | |
| Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 389.959.184.399 | 367.375.943.589 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | |
| Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh | 132.962.727 | - |
| Lợi nhuận, cổ tức nhận được trong kỳ | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc | - | 125.000.000 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-------------------|----------------------|
| Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 231.381.019.391 | 296.458.486.094 |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - CN Tập đoàn điện lực Việt Nam | - | 322.457.255 |
| Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện miền Bắc | - | 980.000.000 |
| | - | 1.302.457.255 |

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Nguyễn Thanh Trùng Dương - Chủ tịch HĐQT | 37.500.000 | - |
| Tổng Đức Chính - Chủ tịch HĐQT trước đây | - | 172.246.629 |
| Lê Đức Chấn - Thành viên HĐQT | 31.944.000 | 31.944.000 |
| Nguyễn Phong Danh - Thành viên HĐQT | 31.944.000 | 31.944.000 |
| Mai Đình Nhật - Thành viên HĐQT | 31.944.000 | - |
| Trịnh Văn Đoàn - Tổng Giám đốc | 165.587.600 | 165.587.600 |
| Đường Xuân Hồng - Phó Tổng Giám đốc | 146.705.600 | 146.705.600 |
| Vũ Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc | 145.600.000 | 145.600.000 |
| Đỗ Việt Hòa - Phó Tổng Giám đốc | 146.705.600 | - |
| | 737.930.800 | 694.027.829 |

Tổng thu nhập Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Phạm Thị Thanh Bình - Trưởng ban Kiểm soát | 152.599.200 | 152.599.200 |
| Nguyễn Trương Tiến Đạt - Thành viên BKS | 31.944.000 | 31.944.000 |
| Vũ Thị Thanh Hải - Thành viên BKS | 31.944.000 | 31.944.000 |
| | 216.487.200 | 216.487.200 |

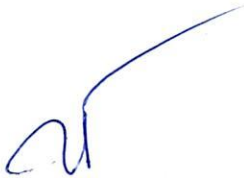
27. TÀI SẢN, CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

Thông tin bổ sung cho các khoản mục phi tiền tệ

Số tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm 0 VND (năm 2022: 4.463.973.101 VND), là số tiền dùng để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Bùi Thị Hạnh
Người lập biểu



Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|---|-----------------------------|-------------------------------|
| 1. Nhiên liệu | 288.148.871.781 | 256.411.615.243 |
| 2. Vật liệu | 3.879.878.206 | 4.166.877.731 |
| 3. Lương và bảo hiểm xã hội | 38.205.784.745 | 43.750.190.664 |
| - Lương CNV | 32.577.068.498 | 38.315.409.786 |
| - BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN | 5.628.716.247 | 5.434.780.878 |
| 4. Khấu hao TSCĐ | 6.602.513.584 | 6.243.563.349 |
| 5. Các khoản dịch vụ mua ngoài | 1.560.720.737 | 1.437.203.559 |
| - Điện dùng nội bộ | 11.055.067 | 12.560.350 |
| - Điện mua của tập đoàn | 743.107.683 | 198.852.273 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 806.557.987 | 1.225.790.936 |
| 6. Chi phí sửa chữa lớn | 13.400.000.000 | 19.659.500.000 |
| - Sửa chữa lớn thuê ngoài | 2.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| - Sửa chữa lớn tự làm | 10.900.000.000 | 16.159.500.000 |
| 8. Chi phí bằng tiền khác | 16.401.357.043 | 14.337.089.997 |
| - Thuế tài nguyên | 1.696.576.617 | 1.437.528.060 |
| - Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 738.188.000 | 738.188.000 |
| - Thuế đất | 1.921.783.400 | 2.296.903.601 |
| - Ăn ca | 1.900.000.000 | 1.800.000.000 |
| - Trợ cấp mất việc làm | 632.065.000 | 234.007.000 |
| - Chi phí khác | 9.512.744.026 | 7.830.463.336 |
| Cộng | 368.199.126.096 | 346.006.040.543 |
| - Chi phí lãi vay | 1.252.516.653 | - |

